

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDDT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN BA ĐÌNH
TRƯỜNG TH HOÀNG HOA THẨM

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2024 – 2025

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1324	236	282	257	287	262
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	1324 100%	236 100%	282 100%	257 100%	287 100%	262 100%
III	Số học sinh chia theo học lực	1324	236	282	257	287	262
1	Tiếng Việt	1324	236	282	257	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1155	215	254	212	232	242
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	169	21	28	45	55	20
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Toán	1324	236	282	257	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1202	232	269	238	234	229
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	122	4	13	19	53	33
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Khoa học	549	0	0	0	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	534	0	0	0	279	255
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	15	0	0	0	8	7
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Lịch sử và Địa lí	549	0	0	0	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	512	0	0	0	265	247
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	37	0	0	0	22	15
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
5	Tiếng nước ngoài	806	0	0	257	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	659	0	0	214	217	228
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	147	0	0	43	70	34
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
6	Tiếng dân tộc	0	0	0	0	0	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1324	236	282	257	287	262
	(tỷ lệ so với tổng số)						
7	Công nghệ	806	0	0	257	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	769	0	0	240	273	256
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	37	0	0	17	14	6
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
8	Tin học	806	0	0	257	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	756	0	0	235	277	244
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	50	0	0	22	10	18
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	Đạo đức	1324	236	282	257	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1281	234	274	238	281	254
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	43	2	8	19	6	8
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
10	Tự nhiên và Xã hội	775	236	282	257	0	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	732	229	271	232	0	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	43	7	11	25	0	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	Am nhạc	775	236	282	257	0	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1317	232	282	257	285	261
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	7	4	0	0	2	1
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
12	Mĩ thuật	1324	236	282	257	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1241	230	267	228	271	245
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	83	6	15	29	16	17
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
13	Hoạt động trải nghiệm (Thủ công - Kỹ thuật)	1324	236	282	257	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1273	227	274	244	280	248
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	51	9	8	13	7	14
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
14	Giáo dục thể chất (Thể dục)	1324	236	282	257	287	262
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1314	232	282	257	287	256
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	10	4	0	0	0	6
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo năng lực	1324	236	282	257	287	262
a	Tự chủ và tự học (Tự phục vụ)	1324	236	282	257	287	262
	Tốt	1193	227	263	224	237	242

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1324	236	282	257	287	262
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	131	9	19	33	50	20
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
b	Giao tiếp và hợp tác (Hợp tác)	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1245	233	269	235	253	255
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	79	3	13	22	34	7
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo <i>(Tự học giải quyết vấn đề)</i>	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1203	226	267	225	243	242
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	121	10	15	32	44	20
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo phẩm chất	1324	236	282	257	287	262
a	<i>Yêu nước</i>	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1314	235	277	254	287	261
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10	1	5	3	0	1
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
b	<i>Nhân ái</i>	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1313	235	277	254	286	261
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11	1	5	3	1	1
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	<i>Chăm chỉ</i>	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1191	228	268	224	235	236
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	133	8	14	33	52	26
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
d	<i>Trung thực</i>	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1290	234	276	248	278	254
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	34	2	6	9	9	8
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
e	<i>Trách nhiệm</i>	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1262	235	272	236	265	254
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	62	1	10	21	22	8
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh chia theo NLDT	1324	236	282	257	287	262
a	<i>Ngôn ngữ</i>	1324	236	282	257	287	262
	Tốt	1223	229	269	225	249	251

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1324	236	282	257	287	262
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	101	7	13	32	38	11
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
b	Tính toán	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1226	232	270	226	249	249
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	98	4	12	31	38	13
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Khoa học	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1261	229	274	236	265	257
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	63	7	8	21	22	5
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
d	Thâm mĩ	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1271	234	274	233	272	258
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	53	2	8	24	15	4
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
e	Thê chất	1324	236	282	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1303	234	275	254	281	259
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	21	2	7	3	6	3
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
g	806	1324	0	0	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	767	0	0	241	271	255
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	39	0	0	16	16	7
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
e	Công nghệ	806	0	0	257	287	262
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	775	0	0	242	276	257
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	31	0	0	15	11	5
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VII	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	1324	236	282	257	287	262
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
a	Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp	0	0	0	0	0	0
b	Rèn luyện trong hè	0	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1324	236	282	257	287	262
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)	262					262

Ba Đình, ngày 23 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai Hương